



tóu shǒu

投手

noun · pitcher (in baseball)

Example Sentences

zhè wèi tóu shǒu tóu qiú sù dù hěn kuài
这位投手投球速度很快。

This pitcher throws the ball very fast.

qiú duì xū yào yī míng yōu xiù de tóu shǒu
球队需要一名优秀的投手。

The team needs an excellent pitcher.

Trace each character, then write the word on your own.

投	投	投	投	投	投	投	投	投	投
手	手	手	手	手	手	手			